

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24 tháng 04 năm 2009. Theo đó:

**Vốn điều lệ** : 400.000.000.000 VND (Bốn trăm tỷ đồng chẵn)

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	240.000.000.000	60,00
Các cổ đông khác	160.000.000.000	40,00
Cộng	400.000.000.000	100,00

## Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (84-8)39.404.622 – 39.404.271  
Fax : 08-8)39.404.711  
Mã số thuế : 0300448709  
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

## Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm đào tạo, môi giới và xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM
Xí nghiệp sửa chữa tàu biển (SMC)	428 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP HCM
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 11, Khu 4, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Ninh (đã giải thể ngày 01/12/2009)
Chi nhánh Hải Phòng	22 Lê Đại Hành, Phường .Minh Khai, Quận .Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	60 Nguyễn Chí Thanh, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu	32 Phan Đăng Lưu P.3, TP Vũng Tàu - Bà Rịa Vũng Tàu

## Công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông	438 Nguyễn Tất Thành P18 Q4 TP HCM
--	------------------------------------

## Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Kinh doanh vận tải biển;
- Đào tạo nghề;
- Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa tàu biển;
- Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Cung ứng tàu biển;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế;
- Dịch vụ tiếp vận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê kho bãi, container;

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam.

## Thành viên Hội đồng quản trị tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Huỳnh Hồng Vũ	Chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Trương Đình Sơn	Phó chủ tịch	13 tháng 04 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Cường	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Ông Tô Tấn Dũng	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Lan	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007
Bà Tô Thị Thu Vân	Ủy viên	11 tháng 12 năm 2007

## Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Thái Văn Can	Trưởng ban	11 tháng 12 năm 2007
Bà Lê Thị Hồng Ánh	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007
Ông Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	11 tháng 12 năm 2007

## Thành viên ban giám đốc của Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Đình Sơn	Tổng giám đốc	13 tháng 04 năm 2009
Bà Lê Thị Lan	Phó Tổng giám đốc	22 tháng 01 năm 2008
Ông Tô Tấn Dũng	Phó Tổng giám đốc	30 tháng 12 năm 2008
Ông Huỳnh Nam Anh	Phó Tổng giám đốc	28 tháng 04 năm 2009
Bà Vũ Minh Phượng	Kế toán trưởng	22 tháng 01 năm 2008

## Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

TPHCM, ngày 01 tháng 03 năm 2010.

**Thay mặt và đại diện**  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam  
**Tổng Giám đốc**



**TRƯƠNG ĐÌNH SƠN**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009  
của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Kính gửi: Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III, IV và V trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính .

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó gửi tới Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

## Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các quy định kiểm toán độc lập hiện hành ở Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng nhằm xác minh những số liệu và thông tin điều chỉnh trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam đã:

- Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Phù hợp với Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam giữ 04 bản; Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản .

Kiểm toán viên

**Lê Văn Dò**  
Chứng chỉ kiểm toán viên  
Số: 0231/KTV

Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Tinh**  
Chứng chỉ kiểm toán viên  
Số : 0132/KTV

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>294,349,429,655</b>	<b>459,155,584,879</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>64,285,415,072</b>	<b>254,112,301,444</b>
1. Tiền	111	V.01	64,285,415,072	46,712,324,444
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	207,399,977,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá ĐT NH(*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>98,490,543,894</b>	<b>83,856,212,410</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	46,645,973,099	37,223,409,067
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	42,970,560,269	44,423,822,631
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	9,760,674,790	2,765,877,013
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.05	-886,664,264	-556,896,301
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>74,534,018,473</b>	<b>44,235,821,706</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	74,534,018,473	48,819,945,450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-4,584,123,744
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>57,039,452,216</b>	<b>76,951,249,319</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,906,656,942	9,937,010,717
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,707,562,329	56,920,475,182
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	11,425,232,945	10,093,763,420

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,504,070,609,146</b>	<b>2,097,987,044,898</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,472,142,279,920</b>	<b>2,051,557,164,341</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,460,663,796,315	1,799,461,204,542
- Nguyên giá	222		3,725,592,743,427	3,050,017,852,111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,264,928,947,112	-1,250,556,647,569
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2,763,216,330	4,943,642,604
- Nguyên giá	228		3,019,106,453	5,090,546,453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-255,890,123	-146,903,849
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	8,715,267,275	247,152,317,195
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>19,685,914,650</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	-	19,685,914,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31,928,329,226</b>	<b>26,743,965,907</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	27,280,066,422	20,838,996,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	3,516,741,663	4,775,447,857
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,131,521,141	1,129,521,141
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,798,420,038,801</b>	<b>2,557,142,629,777</b>

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,305,615,654,081</b>	<b>2,053,787,034,695</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>654,577,964,428</b>	<b>677,984,454,074</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	380,058,419,746	286,446,974,850
2. Phải trả người bán	312	V.14	74,858,317,007	60,468,958,109
3. Người mua trả tiền trước	313		40,223,778,870	48,813,114,079
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	9,742,776,093	33,623,093,872
5. Phải trả công nhân viên	315		43,523,177,052	67,793,608,267
6. Chi phí phải trả	316	V.16	36,471,034,491	47,287,418,987
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	69,700,461,169	133,551,285,910
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>			<b>1,651,037,689,653</b>	<b>1,375,802,580,621</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.18	6,892,515,071	7,066,499,859
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333		8,162,921,102	-
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	1,625,570,383,121	1,366,993,864,820
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	9,444,637,687	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		967,232,672	1,742,215,942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>492,804,384,720</b>	<b>503,355,595,082</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.21</b>	<b>477,896,439,341</b>	<b>482,162,750,161</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	400,000,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-58,936,106,593	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,587,513,166	9,587,513,166
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,587,513,166	9,587,513,166
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,693,991,139	9,587,513,166
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		107,963,528,463	53,400,210,663
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>14,907,945,379</b>	<b>21,192,844,921</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		14,907,945,379	21,192,844,921
2. Nguồn kinh phí Dự án	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,798,420,038,801</b>	<b>2,557,142,629,777</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		9,816,247,603	10,372,853,728
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2,969,480.50	11,221,222.56
5. Ngoại tệ các loại (EUR)		2.09	2,323,037.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1,316,917,312,200	2,187,114,764,481
2 Các khoản giảm trừ	3		33,750,578,448	51,518,138,516
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		1,283,166,733,752	2,135,596,625,965
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1,093,488,421,632	1,899,027,471,102
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		189,678,312,120	236,569,154,863
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	60,755,184,659	73,720,934,782
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	171,731,732,165	221,330,647,535
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102,812,478,058	110,967,151,900
8 Chi phí bán hàng	24		32,814,880,527	45,612,200,125
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44,740,183,270	49,805,062,159
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,146,700,817	-6,457,820,174
11 Thu nhập khác	31	VI.05	118,648,127,951	284,308,707,519
12 Chi phí khác	32	VI.06	39,440,913,465	11,591,395,806
13 Lợi nhuận khác	40		79,207,214,486	272,717,311,713
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,353,915,303	266,259,491,539
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,579,740,456	75,738,643,163
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		10,703,343,881	-1,229,414,951
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60,070,830,966	191,750,263,327
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.07	1,502	4,794

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp) Năm 2009**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>			
1 Lợi nhuận trước thuế	1	80,353,915,303	266,259,491,539
2 Điều chỉnh do các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	125,726,837,603	667,821,609,496
- Các khoản dự phòng	3	-4,254,355,781	5,141,020,045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	10,467,842,848	17,730,577,619
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-69,808,900,071	-252,860,559,757
- Chi phí lãi vay	6	102,812,478,058	110,967,151,900
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	245,297,817,960	815,059,290,842
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	31,247,111,844	217,322,998,318
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-30,298,196,767	19,767,408,151
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	12,032,874,703	-161,399,250,308
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-32,410,715,738	-807,807,845
- Tiền lãi vay đã trả	13	-92,447,878,573	-89,161,083,526
- Thuế TNDN đã nộp	14	-33,059,218,039	-46,770,727,688
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6,820,627,068	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-83,286,575,780	-19,627,477,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	23,895,846,678	734,383,350,000
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1 Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-588,801,683,203	-1,133,667,950,784
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	120,898,586,739	247,428,584,546
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	10,493,875,413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-467,903,096,464	-875,745,490,825

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,064,497,636,228	929,582,009,432
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-781,633,799,278	-471,230,866,463
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-27,005,903,500	-61,503,300,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>255,857,933,450</b>	<b>396,847,842,969</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>-188,149,316,336</b>	<b>255,485,702,144</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>254,112,301,444</b>	-
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-1,677,570,036</b>	<b>-1,373,400,700</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>64,285,415,072</b>	<b>254,112,301,444</b>

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



VŨ MINH PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRƯƠNG ĐÌNH SƠN

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh vận tải biển; đào tạo nghề; xuất khẩu lao động; sửa chữa tàu biển; mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ ngành vận tải biển, vật tư hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, dầu nhớt, nguyên vật liệu ngành xây dựng; cung ứng tàu biển; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ tiếp vận; dịch vụ khai thuê hải quan; kinh doanh bất động sản; cho thuê kho bãi, container.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Kể từ ngày 01/01/2009, Công ty Cung ứng Dịch vụ và Xuất Nhập Khẩu Masuco chính thức tách ra hoạt động độc lập với tên giao dịch là Công ty TNHH Một Thành Viên Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông (Pdimecxo) theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 41004007137 do Sở Kế hoạch Đầu tư TPHCM cấp ngày 01/12/2008.

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty đã có Biên bản kiểm tra quyết toán vốn nhà nước nhưng chưa nhận được Quyết định của Bộ Giao thông Vận tải về việc xác định lại phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ngày 13/04/2009, ông Trương Đình Sơn được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Công ty theo quyết định số 188/QĐ-HĐQT.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý các tàu PMT1, PMT2, Viễn Đông 1, Hawk One và nhà văn phòng làm việc tại 60 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng. Hoạt động này đã làm phát sinh khoản lãi khác trong năm 2009 là 71,82 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đã nhập khẩu mới 02 con tàu là tàu VTC Ocean và VTC Ace với tổng giá trị đầu tư lần lượt là 265.241.944.236 VND và 219.007.558.818 VND, nhận bàn giao tàu đóng mới VTC Phoenix với giá trị tạm tính 310 tỷ đồng. Cả 03 tàu đều được đưa vào khai thác ngay sau khi hoàn tất thủ tục nhận tàu.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2009: 17.941VND/USD

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, tuyên bố tuân thủ đúng Chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với đặc điểm hoạt động sản kinh doanh của Công ty.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2009. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### 3. Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009.

### 4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản dự phòng này được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:  
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136/TC/TCĐN ngày 28/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 3 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 – 8 năm

- Riêng năm 2009, đội tàu Vitranschart JSC được giảm 50% chi phí khấu hao theo công văn số 17274/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 10/12/2009.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình.  
Quyền sử dụng đất: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán và thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### 8. Các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
  - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
  - Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
  - Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
  - **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### 10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:  
Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

- Doanh thu hoạt động tài chính  
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

### 1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	472,620,436	667,510,370
- Tiền gửi Ngân hàng	63,812,794,636	46,044,814,074
- Tương đương tiền (*)	-	207,399,977,000
<b>Cộng</b>	<b>64,285,415,072</b>	<b>254,112,301,444</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Natexis Banques Populaires - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng nông thôn Việt Nam - CN Mạc Thị Bưởi

### 2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng vận tải quốc tế (*)	29,101,894,986	13,583,038,972
Các khách hàng khác	17,544,078,113	23,640,370,095
<b>Cộng</b>	<b>46,645,973,099</b>	<b>37,223,409,067</b>

(\*) 5% cước vận chuyển quốc tế mà người thuê tàu giữ lại chờ quyết toán chuyển theo quy định của hợp đồng

### 3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các dịch vụ và chi phí đã sử dụng nhưng nhà cung cấp chưa chuyển chứng từ quyết toán	39,814,362,025	17,811,955,176
10% tiền đặt cọc mua tàu VTC-Ocean cho Marion Star	-	26,314,350,000
Các nhà cung cấp khác	3,156,198,244	297,517,455
<b>Cộng</b>	<b>42,970,560,269</b>	<b>44,423,822,631</b>

### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	554,718,248	1,002,249,890
Lãi tiền gửi dự thu	-	161,831,522
Các khoản phải thu khác	9,205,956,542	1,601,795,601
<b>Cộng</b>	<b>9,760,674,790</b>	<b>2,765,877,013</b>

### 5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	886,664,264	556,896,301
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	435,328,573	9,141,300
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	246,280,691	243,025,000
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	<b>205,055,000</b>	<b>304,730,001</b>
<b>Cộng</b>	<b>886,664,264</b>	<b>556,896,301</b>

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	73,625,435,673	47,446,291,559
- Công cụ, dụng cụ	908,582,800	639,400,400
- Chi phí SX, KD dở dang	-	<b>295,024,725</b>
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	439,228,766
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74,534,018,473</b>	<b>48,819,945,450</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	<b>-4,584,123,744</b>
<b>Cộng</b>	<b>74,534,018,473</b>	<b>44,235,821,706</b>

### 6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	73,625,435,673	47,446,291,559
- Công cụ, dụng cụ	908,582,800	639,400,400
- Chi phí SX, KD dở dang	-	<b>295,024,725</b>
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	439,228,766
- Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>74,534,018,473</b>	<b>48,819,945,450</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	<b>-4,584,123,744</b>
<b>Cộng</b>	<b>74,534,018,473</b>	<b>44,235,821,706</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 4.584.123.744 đồng.

### 7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	11,425,232,945	5,981,934,020
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4,111,829,400
	<b>11,425,232,945</b>	<b>10,093,763,420</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>18,171,896,594</b>	<b>1,981,604,226</b>	<b>3,029,314,562,052</b>	<b>549,789,239</b>	<b>3,050,017,852,111</b>
- Mua trong năm	395,000,000	317,635,799	813,391,097,972	43,221,788	814,146,955,559
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	10,199,000	-	-10,199,000	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	191,334,180	-	138,380,730,063	-	138,572,064,243
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>18,375,562,414</b>	<b>2,309,439,025</b>	<b>3,704,324,929,961</b>	<b>582,812,027</b>	<b>3,725,592,743,427</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5,873,100,273</b>	<b>1,493,079,347</b>	<b>1,242,885,284,913</b>	<b>305,183,036</b>	<b>1,250,556,647,569</b>
- Khấu hao trong năm	967,656,853	407,485,578	124,291,787,755	97,568,809	125,764,498,995
- Tăng khác	4,900,000	-1,670,000	-	-3,230,000	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	121,631,481	-	111,270,567,971	-	111,392,199,452
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6,724,025,645</b>	<b>1,898,894,925</b>	<b>1,255,906,504,697</b>	<b>399,521,845</b>	<b>1,264,928,947,112</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	12,298,796,321	488,524,879	1,786,429,277,139	244,606,203	1,799,461,204,542
- Tại ngày cuối năm	11,651,536,769	410,544,100	2,448,418,425,264	183,290,182	2,460,663,796,315

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>4,752,400,000</b>	-	-	<b>338,146,453</b>	<b>5,090,546,453</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,071,440,000	-	-	-	2,071,440,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,680,960,000</b>	-	-	<b>338,146,453</b>	<b>3,019,106,453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	<b>146,903,849</b>	<b>146,903,849</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	-	108,986,274	108,986,274
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	255,890,123	255,890,123
Giá trị còn lại của TSCĐ					
<b>- Tại ngày đầu năm</b>	<b>4,752,400,000</b>	-	-	<b>191,242,604</b>	<b>4,943,642,604</b>
- Tại ngày cuối năm	2,680,960,000	-	-	82,256,330	2,763,216,330
- Tại ngày đầu năm	12,298,796,321	488,524,879	1,786,429,277,139	244,606,203	1,799,461,204,542
- Tại ngày cuối năm	11,651,536,769	410,544,100	2,448,418,425,264	183,290,182	2,460,663,796,315

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**10. Chi phí XDCB dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình đóng mới tàu 22.000 DWT số 3/2004 (VTC Phoenix)	-	247,152,317,195
Dự án ứng dụng CNTT	8,566,508,123	-
Dự án Trạm cân Khu CN Nhơn Bình	148,759,152	-
<b>Cộng</b>	<b>8,715,267,275</b>	<b>247,152,317,195</b>

**11. Các khoản đầu tư dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	-	<b>19,685,914,650</b>
Giá trị cổ phiếu MSB theo mệnh giá (10.000 đ/CP)	-	19,404,000,000
Chênh lệch do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	-	281,914,650
<b>Cộng</b>	-	<b>19,685,914,650</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	511,032,511
Tiền thuê đất trả trước	8,993,654,117	9,207,788,741
Lợi thế thương mại	5,544,557,184	11,089,114,364
Sửa chữa lớn chờ phân bổ	12,343,711,882	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	398,143,239	31,061,293
<b>Cộng</b>	<b>27,280,066,422</b>	<b>20,838,996,909</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>315,983,618,467</b>	<b>49,613,545,584</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	40,800,824,585	6,868,281,161
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	10,300,000,000	16,743,831,600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	137,618,176,801	26,001,432,823
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	127,264,617,081	-
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>64,074,801,279</b>	<b>236,833,429,266</b>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	11,406,593,653	16,170,856,500
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng	3,086,400,000	49,382,400,000
Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1,737,000,000	6,948,000,000
Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh	35,882,000,000	49,869,937,500
Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội	3,844,505,126	10,913,800,266
Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch	-	77,573,625,000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	2,511,740,000	4,753,560,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	5,606,562,500	21,221,250,000
<b>Cộng</b>	<b>380,058,419,746</b>	<b>286,446,974,850</b>

**14. Phải trả người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	25,503,606,302	16,115,978,897
Các nhà cung cấp nước ngoài	49,354,710,705	44,352,979,212
<b>Cộng</b>	<b>74,858,317,007</b>	<b>60,468,958,109</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	497,258,069	106,716,600
- Thuế xuất, nhập khẩu	16,339,148	2,093,641
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,649,825,990	31,129,303,573
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,377,234,486	2,384,980,058
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	202,118,400	-
<b>Cộng</b>	<b>9,742,776,093</b>	<b>33,623,093,872</b>

**16. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cảng nước ngoài	20,996,665,010	14,922,991,247
Tiền ăn thuyền viên	4,683,781,354	3,316,665,354
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hoá	-	5,940,407,131
Lãi vay phải trả	10,364,599,485	21,806,068,374
Chi phí phải trả khác	425,988,642	1,301,286,881
<b>Cộng</b>	<b>36,471,034,491</b>	<b>47,287,418,987</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3,412,422,236	2,112,659,158
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	312,671,545	236,745,995
Phải trả về Cổ phần hoá	63,813,628,982	84,750,292,060
Cổ tức phải trả	435,409,500	38,496,700,000
Thu chi hộ thuyền viên	65,387,647	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,660,941,259	7,954,888,697
<b>Cộng</b>	<b>69,700,461,169</b>	<b>133,551,285,910</b>

**18. Phải trả dài hạn người bán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP dịch vụ hạ tầng PBC	6,892,515,071	7,066,499,859
<b>Cộng</b>	<b>6,892,515,071</b>	<b>7,066,499,859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**19. Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	245,287,922,187	43,670,055,000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng	364,193,800,000	356,180,200,000
Sở giao dịch 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam	50,281,000,000	52,018,000,000
Ngân hàng Natixis - CN TP Hồ Chí Minh	308,360,937,500	325,746,187,500
Ngân hàng TMCP á Châu - CN TP Hà Nội	38,444,979,496	40,017,199,734
Ngân hàng TMCP á Châu - Sở giao dịch	477,159,875,000	487,251,562,500
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	7,060,106,438	9,057,535,086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	50,459,062,500	53,053,125,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	84,322,700,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,625,570,383,121</b>	<b>1,366,993,864,820</b>

**20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3,516,741,663	4,775,447,857
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đó được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại</b>	<b>3,516,741,663</b>	<b>4,775,447,857</b>

b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9,444,637,687	-
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>	<b>9,444,637,687</b>	<b>-</b>

**20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	-	-	-	-	<b>400,000,000,000</b>
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	191,750,263,327	191,750,263,327
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	9,587,513,166	9,587,513,166	9,587,513,166	-38,350,052,664	-9,587,513,166
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-100,000,000,000	-100,000,000,000
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>53,400,210,663</b>	<b>482,162,750,161</b>
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	<b>400,000,000,000</b>	-	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>53,400,210,663</b>	<b>482,162,750,161</b>
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	60,070,830,966	60,070,830,966
- Tăng khác	-	-	-	-	5,573,525,832	-	5,573,525,832
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-58,936,106,593	-	-	-5,467,047,859	-5,507,513,166	-69,910,667,618
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>-58,936,106,593</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,587,513,166</b>	<b>9,693,991,139</b>	<b>107,963,528,463</b>	<b>477,896,439,341</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

### a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	240,000,000,000	240,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	160,000,000,000	160,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>400,000,000,000</b>

### b. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,000,000	40,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>40,000,000</b>	<b>40,000,000</b>
<b>+ Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>40,000,000</b>	<b>40,000,000</b>
<b>+ Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

### c. Các quỹ doanh nghiệp

Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	9,587,513,166	9,587,513,166
Quỹ dự phòng tài chính	9,587,513,166	9,587,513,166
Quỹ khen thưởng phúc lợi	14,907,945,379	21,192,844,921

#### \* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của chủ tịch Hội đồng quản trị.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ được trích lập theo Điều lệ Công ty, dùng để bổ sung vốn điều lệ

của Công ty.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

### 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	1,316,917,312,200	2,187,114,764,481
+ Doanh thu bán hàng hoá	144,146,427,368	269,836,253,762
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	1,084,633,311,488	1,825,380,700,720
+ Doanh thu dịch vụ khác	88,137,573,344	91,897,809,999
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>33,750,578,448</b>	<b>51,518,138,516</b>
+ Giảm giá hàng bán	33,750,578,448	51,518,138,516
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,283,166,733,752</b>	<b>2,135,596,625,965</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	119,668,189,404	238,039,076,941
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	891,115,247,328	1,586,187,854,630
Giá vốn hàng bán khác	82,704,984,900	74,800,539,531
<b>Cộng</b>	<b>1,093,488,421,632</b>	<b>1,899,027,471,102</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	6,582,037,924
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,234,244,967	1,140,755,799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4,073,669,011
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59,353,961,045	61,149,920,394
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chiết khấu thanh toán	-	380,278,450
Doanh thu hoạt động tài chính khác	166,978,647	394,273,204
<b>Cộng</b>	<b>60,755,184,659</b>	<b>73,720,934,782</b>

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	102,812,478,058	110,967,151,900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,451,411,259	91,651,866,288
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10,467,842,848	17,730,577,619
Chi phí tài chính khác	-	981,051,728
<b>Cộng</b>	<b>171,731,732,165</b>	<b>221,330,647,535</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	100,505,234,722	247,616,606,061
Thu tiền bán phế liệu	72,732,727	2,102,187,419
Thu nhiên liệu thừa trên tàu	-	1,087,247,956
Thu bồi thường tổn thất các tàu đã thanh lý	13,869,818,962	31,376,600,000
Thu nhập khác	4,200,341,540	2,126,066,083
<b>Cộng</b>	<b>118,648,127,951</b>	<b>284,308,707,519</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	29,181,602,092	5,223,731,724
Chi phí thanh lý tài sản cố định	8,398,800,519	188,021,515
Giá vốn phí liệu	15,478,722	361,614,225
Chi phí bồi thường tổn thất của các tàu đã thanh lý	287,872,963	4,416,358,962
Thuế bị phạt, truy thu	194,121,728	144,441,899
Chi phí khác	1,363,037,441	1,257,227,481
<b>Cộng</b>	<b>39,440,913,465</b>	<b>11,591,395,806</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,070,830,966	191,750,263,327
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60,070,830,966	191,750,263,327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	40,000,000	40,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,502	4,794

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	40,000,000	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40,000,000	40,000,000

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	397,820,336,253	455,966,500,192
Chi phí nhân công	209,216,847,939	255,367,022,265
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,726,837,603	667,821,609,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96,608,891,026	82,189,953,811
Chi phí khác	341,375,547,883	533,288,509,709
<b>Cộng</b>	<b>1,170,748,460,704</b>	<b>1,994,633,595,473</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C

**2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

**3 Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**4 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>		
<b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1</b>		
<b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	89.48%	82.04%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	10.52%	17.96%
<b>1.2</b>		
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82.39%	80.32%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17.61%	19.68%
<b>2</b>		
<b>Khả năng thanh toán</b>		
<b>2.1.</b>	<b>1.21</b>	<b>1.25</b>
<b>Khả năng thanh toán tổng quát (lần)</b>		
<b>2.2.</b>	<b>0.45</b>	<b>0.68</b>
<b>Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)</b>		
<b>2.3.</b>	<b>0.1</b>	<b>0.37</b>
<b>Khả năng thanh toán nhanh (lần)</b>		
<b>3</b>		
<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1</b>		
<b>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	6.26%	12.47%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4.68%	8.98%
<b>3.2</b>		
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	2.87%	10.41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	2.15%	7.50%

TP. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



**VŨ MINH PHƯƠNG**

Tổng Giám đốc



**TRƯƠNG ĐÌNH SƠN**